

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2021/KDTM-PT**  
Ngày 12/4/2021  
V/v: “Tranh chấp thành viên công ty”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Ý

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/KDTM-PT ngày 10/7/2020 về việc: “Tranh chấp thành viên công ty”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2017/KDTM-ST ngày 26-28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **404/2021/QĐPT**, ngày 16/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N (vắng mặt);

Địa chỉ: số 12 đường T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ Đ (có mặt)

Địa chỉ: số 820, đường N, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Quang Bình – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Quang Bình, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H

Địa chỉ: Khu vực 5, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ (có mặt)

Địa chỉ: số 58C, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2016)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Trường Thành – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Vạn Lý, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Hồng L (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: 333 S Seneca St, St. Wichita, KS 67213 – USA (Hoa Kỳ).

3.2. Ông Lý Văn H (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: 1102 Wmaple St. Wichita, KS 67213 – USA (Hoa Kỳ).

3.3. Ông Nguyễn Vinh Q (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: 3933 Cross Bend Dr. Arlington TX 76016 – USA (Hoa Kỳ).

Cùng địa chỉ tạm trú: 16 – 18 đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.4. Ông Lê Thanh M; Địa chỉ: 35/D, khu vực T, phường T, quận O, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Nguyễn Vũ Đ (có mặt); Địa chỉ: số 820, đường N, phường 14, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông M: Luật sư Phạm Quang Bình - Văn phòng Luật sư Phạm Quang Bình - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.5. Ông Lê Thanh T (có mặt);

Địa chỉ: 12 đường T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.6. Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ; Địa chỉ: 61/21, đường Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Minh Trung - Phó trưởng Phòng Đăng ký kinh doanh (có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ Đ trình bày:***

Năm 2003, Công ty H vốn điều lệ 10 tỷ đồng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gọi tắt GCNĐKKD) lần đầu ngày 23/01/2003 và thay đổi lần 1 ngày 24/12/2003, tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 25%, ông Lê Thanh M 25%, Lê Văn Anh 25%, Lý Nhã Uyên 25% vốn điều lệ công ty.

Năm 2005, Công ty H vốn điều lệ 30 tỷ đồng, giấy CNĐKKD thay đổi ngày 03/02/2015, tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 25%, Lê Hồng L 25%, Lý Văn H 25%, Nguyễn Vinh Q 20%, Lê Thanh M 5% vốn điều lệ công ty. Nhưng bà L, ông H, ông Q chưa thanh toán đủ tiền.

Năm 2007, Công ty H vốn điều lệ 77 tỷ đồng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 27/6/2007. Tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 25%, Lê Hồng L 25%, Lý Văn H 25%, Nguyễn Vinh Q 20%, Lê Thanh M 5%, ông Nguyễn Thanh Vân 10% vốn điều lệ công ty.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 và 4 tỷ lệ góp vốn không thay đổi. Tháng 12/2008 ông Vân rút lại 450.000USD tương đương 7.700.000.000 đồng.

Năm 2009, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 29/9/2009. Tỷ lệ góp vốn không thay đổi trừ ông Nguyễn Vinh Q 10%, Lê Thanh M 15% vốn điều lệ công ty. Bà L rút 34.000USD.

Năm 2010, Công ty H vốn điều lệ 77 tỷ đồng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 02/4/2010. tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 30%, Lê Hồng L 30%, Lý Văn H 10%, Nguyễn Vinh Q 10%, Lê Thanh M 20% vốn điều lệ công ty. Ngày 10/02/2010 ông H rút 100.000USD. Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân vợ ông Nguyễn Thanh Vân rút 30.000 USD.

Ngày 16/8/2010 ông H và bà L tự tổ chức đại hội cổ đông đưa ra nghị quyết nội dung: Bà L, ông H, ông Q tổng vốn góp 70% vốn điều lệ tương đương 53.480.000.000 đồng.

Công ty H vốn điều lệ 77 tỷ đồng, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/8/2010. tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 25%, Lê Hồng L 25%, Lý Văn H 25%, Nguyễn Vinh Q 20%, Lê Thanh M 5% vốn điều lệ công ty.

03 thành viên nước ngoài là bà L, ông H, ông Q, ông Vân cam kết góp vốn cho công ty là 56.000.000.000 đồng nhưng thực tế chuyển về 599.288USD do ông H chuyển về Việt Nam bằng hình thức mua cổ phần. Cụ thể: Ông Nguyễn Thanh Vân góp mua cổ phần bằng hình thức giao tiền cho ông H là 480.000USD. Số tiền còn lại 119,288USD là phần vốn góp của ông H, bà L, ông Q góp đều chuyển qua ông H nhận.

Ngày 31/8/2009 ông Nguyễn Thanh Vân làm thủ tục rút vốn 450.000USD. Năm 2010 vợ ông Vân rút 30.000USD tương đương 480.000.000 đồng. Ngày 10/02/2010 ông H rút 1.800.000.000 đồng tương đương 1000.000USD trong cổ phần của ông H. Bà L đã rút từ cổ phần công ty ngày 15/3/2009 là 7.000USD, ngày 06/10/2009 rút 7.000USD, ngày 14/12/2009 rút 20.000USD. Như vậy lần lượt ông H, bà L rút 134.000USD/tổng số góp vốn là 119.288USD. Như vậy, rút vốn nhiều hơn mức góp 14.712USD.

Do việc góp vốn không đủ và không đúng theo quy định luật doanh nghiệp nên công ty không có sổ đăng ký cổ đông và phát hành cổ phiếu theo quy định pháp luật. Vì ông H, bà L, ông Q không vốn góp 70% để tiếp tục dự án nên ông T đã đưa các tài sản góp vào công ty với mục đích nhận nền trong tương lai như sau:

Ông T đã góp vốn bằng đất 22.705,9m<sup>2</sup>. Mượn tài sản của anh em là 3.485.000.000 đồng.

Ông T vay ngân hàng và tiền mặt là 34.977.842.919 đồng.

Ông T huy động vốn 156 người góp vốn hình thức chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai 152.866.456.000 đồng.

Tổng cộng: 191.329.298.919 đồng và 22.705,9m<sup>2</sup> đất.

Ngày 28/8/2010 ông H tự xưng là chủ tịch Hội đồng quản trị công ty quyết định cho ông T nghỉ việc và bàn giao cho ông Hà Hữu Thạnh làm giám đốc.

Ngày 24/9/2010 bà L, ông H tự tổ chức đại hội cổ đông ra nghị quyết ông M và bà N không còn là cổ đông công ty. Công ty H 03 cổ đông là ông H, bà L, ông Q.

Ngày 30/8/2010 công ty được cấp GCNĐKKD thay đổi lần thứ 8 (lần 1) vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Bà L 55%, ông H 25%, ông Q 20%. Bà N và ông M có đơn khiếu nại.

Ngày 01/12/2010 Phòng ĐKKD cấp lại GCNĐKKD lần thứ 8 (lần 2) cho công ty H với các cổ đông như GCNĐKKD thay đổi lần thứ 8 (lần 1).

Ngày 24/02/2011 Công ty được cấp GCNĐKKD thay đổi lần thứ 8 (lần 2) vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Bà L 55%, ông H 25%, ông Q 20%.

Ngày 02/3/2011 Công ty được cấp GCNĐKKD thay đổi lần thứ 9 vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Bà L 25%, ông H 15%, ông Q 10%, ông Phạm Sơn Hải 22%, Ngô Văn Lâm 23%, Đỗ Tuyết Ngọc 5%. Các cổ đông nước ngoài đã chuyển nhượng vốn tên bà N và ông M cho các cổ đông mới không có ý kiến bà N.

Bà N đã khởi kiện Trung tâm trọng tài thương mại Cần Thơ đã ra phán quyết 05/2011/TTTTTMCT ngày 19/01/2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Không đồng ý phán quyết Trung tâm Trọng tài thương mại Cần Thơ bà L, ông H, ông Q có đơn yêu cầu hủy phán quyết Trọng tài.

Tòa án nhân dân TP. Cần Thơ ban hành quyết định số 01/2013/QĐ.HPQTT ngày 26/3/2013 hủy phán quyết Trọng tài của Trung tâm Trọng tài thương mại Cần Thơ.

Bà N, ông T đề nghị Tòa án nhân dân Tối cao xét lại thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài của tòa án nhân dân TP. Cần Thơ.

***Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:***

1/ Yêu cầu hủy bỏ GCNĐKKD thay đổi lần thứ 8 (lần 1 ngày 27/9/2010), (lần 2 ngày 24/02/2011) và các GCNĐKKD về sau do không đúng quy định pháp luật.

2/ Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho nguyên đơn tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

3/ Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H trong sổ còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

Ngày 24/10/2016 bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện là rút yêu cầu hủy bỏ GCNĐKKD thay đổi lần thứ 8 (lần 1 ngày 27/9/2010), (lần 2 ngày 24/02/2011) và các GCNĐKKD về sau do không đúng quy định pháp luật.

***Ngày 30/3/2017 đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Đ xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:***

1/ Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho nguyên đơn tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

2/ Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H trong sổ còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

3/ Trường hợp nếu được công nhận tư cách cổ đông kiến nghị Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Cần Thơ thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh

nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H theo phán quyết của tòa án.

***Ông Đ đại diện ủy quyền của ông M trình bày yêu cầu độc lập:***

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 16/11/2016, ông M thống nhất trình bày bà N về việc góp vốn của các cổ đông công ty.

Ngày 03/02/2005 công ty TNHH H chuyển đổi sang Công ty CP H và tăng vốn điều lệ từ 10.000.000.000 đồng lên 30.000.000.000 đồng. Do nhu cầu mở rộng dự án lên 75ha Công ty H chuyển nhượng cổ phần cho 03 người nước ngoài là bà L, ông H, ông Q tương đương 21.000.000.000 đồng. Cụ thể bà N 25%, bà L 25%, ông H 25%, ông Q 20%, ông M 5%.

Ngày 27/6/2007 công ty H đăng ký thay đổi và xin cấp lại GCNĐKKD lần 2 vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn bà N 25%, bà L 25%, ông H 25%, ông Q 20%, ông M 5%, ông Nguyễn Thanh Vân 10%. Ông Vân góp 480.000USD, vợ ông Vân góp 30.000USD.

Tháng 12/2008 ông Vân rút 450.000USD. Ngày 31/8/2009 ông Vân rút 480.000USD. Ông Vân rút vốn không còn là cổ đông công ty. Ngày 29/9/2009 Công ty H đăng ký thay đổi lần thứ 5 vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn bà N 25%, bà L 25%, ông H 25%, ông Q 10%, ông M 15%.

Năm 2009 bà L rút 34.000USD.

Ngày 10/02/2010 ông H rút 100.000USD.

Ngày 02/4/2010 công ty H thay đổi GCNĐKKD lần thứ 6. Tỷ lệ góp vốn bà N 30%, bà L 30%, ông H 10%, ông Q 10%, ông M 20%.

Ngày 16/8/2010 ông H và bà L tự ý tổ chức Đại hội cổ đông đưa ra nghị quyết bà L, ông H, ông Q vốn góp 70% vốn điều lệ tương đương 53.480.000.000 đồng và đã chuyển nhượng tất cả vốn góp để lấy tiền về Mỹ.

Ngày 30/8/2010 công ty H đăng ký thay đổi lần thứ 7 vốn điều lệ 77 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn bà N 25%, bà L 25%, ông H 25%, ông Q 20%, ông M 5%.

Trong quá trình hoạt động công ty nhiều lần thay đổi vốn, bổ sung theo cam kết góp vốn. Tổng cộng 04 người nước ngoài góp 56.000.000.000 đồng nhưng tiền thực tế góp từ tháng 02/2005 đến tháng 8/2009 là 599.288USD tương đương 10.000.000.000 đồng. Các ông bà đã lần lượt rút vốn đến tháng 4/2010 là 614.000USD. Rút nhiều hơn vốn góp 14.712USD.

Ngày 24/9/2010 bà L, ông H tự tổ chức đại hội cổ đông đưa ra nghị quyết ông M, bà N không còn là cổ đông công ty. Công ty H chỉ có cổ đông là bà L,

ông H, ông M. Từ ngày 27/9/2010 trở về sau, ông H, bà L, ông Q tự xưng chủ tịch hội đồng quản trị chiếm đoạt công ty và chiếm cổ phần của ông M.

***Ông M yêu cầu độc lập:***

1/ Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho ông tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương 3.850.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

2/ Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

Ngày 22/02/2017, đại diện ủy quyền ông Đ xác định lại yêu cầu độc lập như trên và bổ sung thêm yêu cầu về việc kiến nghị Sở kế hoạch và đầu tư TP. Cần Thơ cấp lại giấy CNĐKKD theo quyết định của tòa án.

***Đại diện ủy quyền của bị đơn ông Đ trình bày:***

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N: Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Việc bà N rút tên khỏi Công ty H là trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận thông qua các chứng cứ như sau:

- Giữa công ty và bà N đã có nhiều thỏa thuận việc rút vốn của bà N và bà N đã nhận được các khoản tiền và tài sản khác. Việc thay đổi GCNĐKKD các bên đã thỏa thuận với nhau về việc bà N rút vốn.

- Căn cứ văn bản thỏa thuận của các cổ đông 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2010 ông T đại diện ủy quyền bà N tham gia thỏa thuận các thành viên công ty. Nội dung bà N đồng ý rút vốn, cổ phần bao gồm hiện vật và tiền mặt khỏi công ty.

- Tại bản cam kết ngày 20/01/2011 giữa bà N, ông T và đại diện công ty. Nội dung bà N đồng ý rút vốn theo biên bản thỏa thuận số 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2010 tiền mặt 5.723.520.000 đồng và công sức ông T làm giám đốc công ty 1.000.000.000 đồng. Ông T, bà N nhận số tiền **6.723.520.000** đồng. Thông qua ủy nhiệm chi ngày 20/01/2011. Cụ thể: Lần 1 chuyển 500.000.000 đồng, lần 2 chuyển 1.000.000.000 đồng, lần 3 chuyển 4.223.520.000 đồng, lần 4 chuyển 1.000.000.000 đồng.

- Biên bản bàn giao lúc 14h ngày 16/02/2011, liên quan đến vốn góp là 2.918m<sup>2</sup> đất ở đô thị tại lô 13A do Công ty Thiên Lộc đầu tư xây dựng. Ông T đã nhận của công ty chuyển trả các loại giấy tờ pháp lý có liên quan đã thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp cho ông T bà N. Ngân hàng giải chấp cho các phần đất của ông T đã thế chấp ngân hàng. HĐTD số 01 ngày 24/5/2010 công ty vay

15.000.000.000 đồng. Ông T, bà N cam kết không có khiếu nại và tranh chấp về tài sản góp vốn trên.

- Văn bản thỏa thuận 15 giờ ngày 18/01/2011 nêu riêng phần đất góp vốn của ông Q 4 nền nhà tại công ty Thiên Lộc thì giao lại cho ông T, bà N sở hữu. Giá trị 04 nền nhà là 1.800.000.000 đồng. Công ty chịu trách nhiệm góp vốn của ông Q 1.800.000.000 đồng mà ông T, bà N không phải hoàn lại cho ông Q.

- Công ty H thanh toán đối với các giao dịch CNQSDĐ sang tên ông T gồm:

+ Bà Phan H căn cứ séc BB0527582 ngày 16/11/2009 giấy báo NH TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam số 22 T số tiền 180.000.000 đồng. Séc BB0527588 ngày 23/11/2009 giấy báo NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam số 22 T số tiền 70.000.000 đồng. Công ty chuyển trả bà Phan H để ông T đứng tên sở hữu nhà đường Trần Việt Châu, P. An Hòa là 250.000.000 đồng.

+ Bà Đỗ Thị Tiến: căn cứ hợp đồng đặt cọc 14/12/2009 với công ty H do ông T làm đại diện để chuyển nhượng QSDĐ và QSH nhà tọa lạc tại 140B/12C và 140B/12D. Công ty đã chuyển trả cho bà Tiến:

Séc BB0527724 ngày 14/12/2009 giấy báo NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam số 22 T số tiền 40.000.000 đồng.

Séc MN0063606 ngày 16/12/2009 sổ phụ NH nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần Thơ in ngày 22/12/2009 số tiền 560.000.000 đồng.

Séc AA042562 ngày 24/12/2009 sổ phụ tạo ngày 26/5/2010 NH Việt Á Chi nhánh Cần Thơ là 600.000.000 đồng.

Tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng.

- Đối với 02 căn nhà này ông T đang đứng tên theo GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BB 748867 do UBND quận N cấp ngày 28/07/2010 tại 140B/12C và GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BB 748886 do UBND quận N cấp ngày 28/07/2010 tại 140B/12D cùng đường Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

- Ông T đã có biên bản cam kết và nhận nợ với công ty H thông qua các chứng cứ sau:

Biên bản làm việc lúc 9 giờ ngày 30/12/2010 với công ty H:

+ Nhận nợ cho bà Nguyễn Thị Thanh N 250.000.000 đồng.

+ Nhận nợ cho anh Chín (Úc) 20.000.000 đồng.



+ Nhận nợ cho ông Huỳnh Quốc Lâm 200.000.000 đồng.

Tổng cộng: 470.000.000 đồng.

Biên bản làm việc lúc 9 giờ 30 phút ngày 18/01/2011 ông T nhận nợ cho ông Lê Thanh M số tiền 356.480.000 đồng.

Tổng cộng số tiền và tài sản khác không quy đổi thành tiền do bà N, ông T đã rút hoàn toàn khỏi vốn công ty theo thỏa thuận 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/01/2011 là **25.800.000.000** đồng. Chi tiết gồm: (6.723.520.000 + 15.000.000.000 + 1.800.000.000 + 1.450.000.000 + 826.480.000). Bà N chấm dứt quyền và nghĩa vụ tại công ty theo các thỏa thuận nêu trên. Ông T, bà N cam kết không khiếu nại hay tranh chấp gì về tài sản góp vốn.

- Thực tế bà N không góp vốn đúng 25% như nguyên đơn trình bày. Bị đơn đã giải quyết các quyền lợi cho bà N tổng giá trị gần 25.800.000.000 đồng có các chứng cứ kèm theo là ủy nhiệm chi qua Ngân hàng có chữ ký của ông Lê Thanh T.

- Không đồng ý yêu cầu khôi phục tư cách cổ đông bà N. Theo văn bản số 24 ngày 24/8/2010 ông T, ông M ký biên bản họp cổ đông có phần ông T tự ý nâng khống phần vốn góp của bà N. Ông M thừa nhận việc ông T nâng khống vốn cho ông M, bà N. Ông T thừa nhận khuyết điểm. GCNĐKKD lần 7 bà N không góp như nguyên đơn trình bày.

- Đề nghị ghi nhận công văn 197/CV-ANĐT ngày 09/5/2012 của cơ quan An Ninh điều tra. Có đoạn ông T tự ý nâng khống giá trị đền bù đất cho 25 hộ dân nhập vào thành tài sản góp vốn của bà N do vậy không coi là tài sản góp vốn của bà N. Bị đơn đề nghị tòa án thu thập chứng cứ theo đơn yêu cầu của bị đơn việc ông T tự ý nâng khống số vốn góp của vợ là bà N tại cơ quan điều tra Công an TPCT (có trình bày cụ thể trong bản tự khai bổ sung của đại diện bị đơn). Cơ quan An ninh điều tra do ông T tố cáo công ty và các thành viên công ty.

+ Bà N, ông T đã góp vốn vào công ty thì đề nghị cung cấp chứng cứ đã góp vốn vào công ty. Chỉ dựa vào GCNĐKKD lần 7 ông T yêu cầu 19.050.000.000 đồng nhưng công ty đã trả cho ông T, bà N số tiền lớn hơn yêu cầu nguyên đơn. Giữa ông T có việc nhận nợ thay cho một số người (bị đơn có nộp chứng cứ cho tòa án), ông T chuyển tiền công ty mua tài sản cá nhân.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông M: Công ty H đã hoàn trả đầy đủ giá trị vốn góp cho ông M theo yêu cầu bằng các chứng cứ sau:

+ Căn cứ biên bản họp đại hội cổ đông số 24BB-ĐHĐCĐ ngày 24/8/2010 ông M và ông T thừa nhận việc ông T tự ý nâng không phần vốn góp của ông M và bà N.

+ Công văn 197/CV-ANĐT ngày 09/5/2012 của Cơ quan An ninh điều tra Công an TP. Cần Thơ cũng làm rõ đối với hành vi của ông T về việc tự ý nâng không giá đền bù đất từ các hộ dân để nhập vào tài sản góp vốn.

+ Biên bản thỏa thuận 231 ngày 21/12/2010 ý kiến ông M đồng ý rút vốn gồm hiện vật và tiền mặt.

+ Tại bản ghi lời khai lúc 14 giờ ngày 14/11/2011 tại Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an TP. Cần Thơ ông M khai “*tại công ty H tôi đã góp vốn khoảng hơn 200.000.000 đồng*”.

+ Văn bản ngày 15/11/2011 ông M có văn bản khiếu nại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an TP. Cần Thơ ông M cho rằng các thành viên gia đình, các thành viên công ty đã giải quyết xong những vướng mắc trong quá trình hoạt động tại công ty và không có ý kiến hay tranh chấp.

+ Hợp đồng ủy quyền ngày 03/8/2010 ông M với ông T tại văn phòng công chứng Trần Mạnh Hùng để ông T thay mặt ông M giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc góp vốn tại công ty.

+ Biên bản bàn giao lúc 14 giờ ngày 16/02/2011 có liên quan đến góp vốn 2.918m<sup>2</sup> đất ở đô thị tại lô 13A công ty Thiên Lộc. ông T đã nhận đầy đủ giấy tờ do công ty H trả cho ông T, ông M, bà N.

Bà N, ông M rút tên khỏi công ty là tự nguyện. Công ty đã hoàn trả vốn bằng tiền mặt và hiện vật cho ông M có biên bản giao nhà bị đơn đã trả lại có biên bản giao nhận.

Bị đơn đề nghị tòa án bác đơn yêu cầu độc lập của ông M.

***Ông Lê Thanh T trình bày tại bản tự khai ngày 23/11/2016:***

Ông T thống nhất trình bày của bà N, ông M.

+ Công ty H thành lập 2003, có 04 cổ đông sáng lập góp vốn thành lập và ủy quyền cho ông quản lý.

+ Ông M, bà N bỏ tiền mua đất trước dự án sau đó chuyển đổi công ty Cổ phần bổ sung 3 thành viên mới năm 2005. Bà N 25% không có rút vốn giá trị tăng lên do mua đất, ông M chuyển cho ông Q 20%, bà L 25%, ông H 25%.

+ Năm 2006 do yêu cầu phát triển vốn ông M, bà N tiếp tục mua đất, không có sổ góp vốn. kết nạp thành viên ông Nguyễn Thanh Vân góp 7 tỷ, N, L, H, M, Q.

+ Năm 2009 03 người nước ngoài ông H, bà L, ông Vân chuyển vào công ty 559.000 USD nhưng rút 614.000USD (chứng cứ rút nộp kèm đơn khởi kiện). Ông H rút nhiều hơn số tiền đã góp vào.

+ Số tiền 6,7 tỷ đồng không phải ông rút vốn của bà N. Do ông xây khách sạn nên ông phải bán nhà đường T cho công ty (có giấy tờ chứng minh). Bà N, ông M thực sự chưa rút tiền khỏi công ty.

+ Số tiền 25 tỷ đồng bị đơn trình bày thì bà N, ông M không có nhận tiền. Thực tế vợ chồng ông chỉ nhận 6,7 tỷ đồng là tiền bán căn nhà đường T.

+ Vốn góp tiền mặt của bà N khoảng 4,7 tỷ đồng và phần đất mua của bà N, ông M 40ha. Vốn góp mua đất cá nhân sau đó góp vốn vô công ty và một số tiền bà N, ông M mua để công ty đứng tên. (Không có văn bản thỏa thuận việc giao nhận đất khi bà N, ông M chuyển cho công ty).

+ Số vốn góp của bà N, ông M và ông là tiền mặt tiền vay ngân hàng có chứng từ đã nộp, huy động góp vốn khoảng 152 tỷ đồng. Tổng cộng 191.339.000.000 đồng và 22.705,9m<sup>2</sup> đất. Khi phát sinh tranh chấp là 40ha.

Khi ông Vân rút vốn thì ông H, Quang, Loan đã góp 559.000 USD, ông Vân, ông H, bà L, ông Q rút âm 14.712USD.

Ông T trình bày chứng minh vốn góp giai đoạn 1 vào công ty H 37ha của ông T, bà N và ông M thể hiện qua các căn cứ: Giấy chứng nhận QSDĐ do công ty H đứng tên gồm: 41 phần đất tổng cộng 184.966,1m<sup>2</sup>. Ông M đứng tên quyền sử dụng 02 phần đất tổng diện tích 4.134,8m<sup>2</sup>; bà N đứng tên quyền sử dụng 02 phần đất tổng diện tích 5.417,2m<sup>2</sup>; ông T đứng tên quyền sử dụng 18 phần đất tổng diện tích 22.705,8m<sup>2</sup>.

***Bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H thống nhất trình bày tại bản tự khai ngày 22/02/2017:***

Ông bà thống nhất trình bày của bị đơn. Ông bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

***Ông Nguyễn Vinh Q trình bày tại bản tự khai đề ngày 24/12/2017 trình bày:*** Ông thống nhất trình bày của bị đơn. Ông xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

***Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ có văn bản trình bày:***

Công ty H được chuyển đổi từ Công ty TNHH H và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000134 ngày 03/02/2005. Việc phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty H dựa trên cơ sở hồ sơ hợp lệ theo quy định của

Luật doanh nghiệp năm 2005, Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và yêu cầu đăng ký kinh doanh của Công ty H. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Đối với hồ sơ đăng ký lần thứ 8 ngày 27/9/2010, Công ty CP Xây dựng Thương mại Địa ốc H kê khai việc thay đổi cổ đông sáng lập do cổ đông sáng lập không góp vốn như đã cam kết trong trường hợp này thủ tục hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật doanh nghiệp, hồ sơ quy định tại khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP gồm: Thông báo, biên bản họp Đại hội cổ đông, quyết định của Đại hội cổ đông, danh sách cổ đông sáng lập khi đã thay đổi, bản sao giấy chứng thực cá nhân đối với người góp bù là cá nhân. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với lần thay đổi này được phòng đăng ký kinh doanh cấp đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên đã có đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Lê Thanh M (Ủy quyền lại cho ông Lê Thanh T) khiếu nại lần đăng ký này, Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư theo kết quả làm việc với Công ty H đã kết luận Công ty H không thực hiện triệu tập cuộc họp đúng theo quy định tại Điều 100 Luật doanh nghiệp năm 2005. Đồng thời, theo kết luận làm việc của Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư, phòng đăng ký kinh doanh đã có văn bản thu hồi lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đăng thứ 8 ngày 27/9/2010.

Ngày 24/02/2011, Công ty H đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 (lần 2) theo hồ sơ kê khai việc thay đổi cổ đông sáng lập do cổ đông sáng lập không góp vốn như đã cam kết trong trường hợp này thủ tục hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ quy định tại khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP gồm: Thông báo, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, danh sách cổ đông sáng lập khi đã thay đổi, bản sao giấy chứng thực cá nhân đối với người góp bù là cá nhân và đối với lần cấp này cũng được phòng đăng ký kinh doanh cấp đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

Ngày 20/7/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ nhận được đơn tố giác của ông Lê Thanh T về việc phòng đăng ký kinh doanh cố ý làm trái các quy định của Chính phủ trong Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó ông Lê Thanh T đề cập đến việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 24/02/2011, Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư không theo quy định Nghị định 43 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp. Xét thấy, đơn tố giác là không có căn cứ, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã đề nghị cơ quan Cảnh sát điều tra xem xét trường hợp này có phải là tố giác sai sự thật, không có cơ sở, vụ không cán bộ, cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền gây ảnh hưởng lớn đến niềm tin của người dân vào cơ quan đăng ký kinh doanh. Kết quả, ngày 23/02/2017, Tòa án nhân dân quận N đã có Bản án số 18/2017/HS-ST tuyên bố ông Lê Thanh T phạm tội vu khống, với mức án 01 năm 06 tháng tù treo.

Nội dung đơn kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N không có nội dung liên quan đến phòng đăng ký kinh doanh. Sở Kế hoạch và Đầu tư xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối thoại, tranh tụng và xét xử.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2017/KDTM-ST ngày 26, 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 16 Điều 70, khoản 1 Điều 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 19, 24, 26, khoản 1 Điều 77, khoản 5 Điều 87, Điều 177 Luật doanh nghiệp 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N đối với yêu cầu:

- Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho nguyên đơn tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

- Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

- Trường hợp nếu được công nhận tư cách cổ đông kiến nghị Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Cần Thơ thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H theo phán quyết của tòa án.

2/ Bác yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh M đối với yêu cầu:

- Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho ông M tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương 3.850.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

- Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

- Kiến nghị Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Cần Thơ thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Địa ốc H theo phán quyết của tòa án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2017 bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh M kháng cáo yêu cầu hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà N và ông M tranh tụng cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét quyền lợi của bà N và ông M khi Công ty H chuyển đổi sang Công ty Cổ phần H. Cụ thể: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty H năm 2003, chỉ có 4 cổ đông là bà N, ông M, ông Anh, cô Uyên nhưng từ khi thành lập hoạt động ông Anh, cô Uyên chưa góp vốn. Khi UBND thành phố Cần Thơ giao dự án khu dân cư 63 cho Công ty H, diện tích 37ha, với chi phí bồi thường đất là 40.183.551.967 đồng; thực hiện dự án này ông T, bà N, ông M đã chi phí trên 22 tỷ đồng để bồi thường và được đứng tên trên 32.000m<sup>2</sup> đất, kinh phí bồi thường này cũng không liên quan đến ông Anh và cô Uyên; đến khi ông Anh, cô Uyên chuyển sang tên cổ đông khác cũng chưa góp vốn theo lời khai của ông Anh, cô Uyên tại Cơ quan điều tra (BL: 981, 988).

Công ty H chuyển sang Công ty Cổ phần H, kế thừa toàn bộ tài sản của Công ty H, có giá trị từ 10 tỷ tăng lên 30 tỷ. Căn cứ Điều 61 Luật doanh nghiệp, đến nay Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được ông Anh, cô Uyên chưa góp vốn cũng như chứng từ thanh toán chuyển nhượng từ họ sang các cổ đông khác nên chưa có căn cứ những người sau này là cổ đông của Công ty Cổ phần H. Việc bà N góp vốn được thể hiện tại sổ kế toán theo dõi của Công ty H nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét; ông M góp vốn gồm 4 công đất và 250.000.000 đồng, tương ứng 1,5 tỷ đồng, sau đó ông M chuyển cho ông Q 20% cổ phần trị giá 6 tỷ đồng nhưng đến nay ông Q cũng không thanh toán tiền và hiện ông M còn 5%. Công ty Cổ phần H có 4 cổ đông là người nước ngoài gồm: Bà L, ông H, ông Vân, ông Q; theo chứng từ thì số tiền họ gửi từ nước ngoài về Công ty Cổ phần H 599.288USD, trong khi đó họ rút ra 614.000USD, là vượt hơn số tiền họ góp vào. Nay Công ty Cổ phần H căn cứ vào Văn bản ngày 04/8/2010 thỏa thuận giữa ông T và Công ty Cổ phần H để cho rằng bà N đã rút

vốn khỏi công ty là không đúng, bởi lẽ Văn bản này không có giá trị pháp lý, bà N và ông M không ủy quyền cho ông T mua bán cổ phần, rút vốn. Sau đó, Công ty Cổ phần H cho rằng Công ty trả xong tài sản cho bà N, ông T và ông M theo Văn bản ngày 18/01/2011 và ngày 20/01/2011 là chưa có căn cứ. Vì cho đến nay các tài sản này vẫn còn tranh chấp, tuy nhiên Công ty đã loại bỏ tên bà N, ông M ra khỏi thành phần cổ đông của Công ty Cổ phần H là không đúng. Trong khi đó, người nước ngoài không ở Việt Nam lại làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần H là vi phạm Điều 46 Luật Đầu tư và Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản năm 2006 nên việc Sở kế hoạch cấp đổi lại giấy lần 2 năm 2018 là không phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa hoặc hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi cho Công ty H cho rằng trong vụ án này có 2 nội dung cần làm rõ là số vốn bà N góp vào Công ty và số vốn bà N rút ra. Đối với số vốn bà N góp vào không xác định được nhưng căn cứ vào biên bản thỏa thuận rút vốn của bà N, ông T thì tài sản bà N, ông T xin rút ra là 6.723.000.000 đồng (trong đó có 1 tỷ đồng tiền công ông T làm Giám đốc), căn nhà số 16 T, 2.918m<sup>2</sup> đất, 2 bất động sản đang thế chấp vay tiền Ngân hàng. Căn cứ Văn bản ngày 20/01/2011, Công ty Cổ phần H đã thanh toán cho bà N, ông T 6.723.000.000 đồng bằng 4 ủy nhiệm chi, đã trả đủ tiền căn nhà số 16 T, 2.918m<sup>2</sup> đất, 2 bất động sản cho bà N, ông T và bà N, ông T cam kết không tranh chấp, khiếu nại. Công ty Cổ phần H xác định bà N, ông M có góp vốn và đã rút vốn xong nên bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, khi góp vốn các bên không tranh chấp, khiếu nại, sau đó ông T đại diện cho bà N xác định góp vốn 4 tài sản, nay căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện Công ty Cổ phần H đã giao đủ 4 tài sản cho ông T, bà N và giao trả tài sản cho ông M xong. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định của pháp luật, đề nghị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh M đúng theo quy định của pháp luật, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét nội dung đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh M:

[1]. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ kinh doanh thương mại về việc: “Tranh chấp giữa các thành viên Công ty” là đúng quan hệ tranh chấp; vụ kiện có liên quan đến các thành viên của Công ty là người nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ được quy định tại khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gọi tắt GCNĐKKD) lần đầu ngày 23/01/2003 và thay đổi lần 1 ngày 24/12/2003, vốn điều lệ Công ty TNHH H (viết tắt Công ty H) là 10 tỷ đồng; gồm có 4 thành viên sáng lập: Ông Lê Thanh M 2,5 tỷ đồng sở hữu 25% vốn điều lệ, ông Lê Văn Anh 2,5 tỷ đồng sở hữu 25% vốn điều lệ, bà Nguyễn Thị Thanh N 2,5 tỷ đồng sở hữu 25% vốn điều lệ, bà Lý Nhã Uyên 2,5 tỷ đồng sở hữu 25% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến nay các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng từ góp vốn; đặc biệt căn cứ hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, các lần thay đổi GCNĐKKD của Công ty H, cũng không có sổ góp vốn hay giấy xác nhận góp vốn để xác định vốn góp của từng thành viên.

[3]. Theo Quyết định số 4080/QĐ-UB ngày 31/12/2002 của UBND thành phố Cần Thơ phê duyệt dự án bồi thường 37ha đất với tổng số tiền là 40.183.551.967 đồng và tại Quyết định số 4865/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của UBND thành phố Cần Thơ giao dự án trên cho Công ty H thực hiện. Tuy nhiên, chưa xác định được Công ty H đã bồi thường được bao nhiêu ha đất và nguồn tiền bồi thường lấy từ đâu. Đây chính là căn cứ để xác định các cổ đông có góp vốn để bồi thường hay không; họ góp vốn bằng hình thức nào. Đồng thời cần làm rõ nguồn gốc các quyền sử dụng đất đứng tên ông Thanh, ông M và bà N do đâu mà có.

Tại Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty H ngày 28/01/2005, 4 thành viên cũ thống nhất cho chuyển vốn và kết nạp thêm 3 thành viên mới; cụ thể ông Anh chuyển tư cách thành viên cho bà L với tỷ lệ sở hữu 25%, bà Uyên chuyển cho ông H 25%, ông M chuyển cho ông Q 20% và ông M còn lại 5%. Như vậy, đến nay cũng chưa có căn cứ xác định rõ vốn góp cũng như chứng từ thanh toán chuyển nhượng vốn góp từ các thành viên cho nhau trong việc thay đổi thành viên Công ty H.



Ngày 03/02/2005, Công ty H chuyển đổi thành Công ty CP XD TM địa ốc H (viết tắt Công ty Cổ phần H) tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng. Đến ngày 27/6/2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần H tăng lên 77 tỷ đồng và kết nạp thêm cổ đông ông Nguyễn Thanh Vân 10% vốn điều lệ Công ty. Nguyên đơn đã cung cấp chứng từ thể hiện các cổ đông nước ngoài gồm: Ông Lý Văn H, bà Lê Hồng L, ông Nguyễn Vinh Q, ông Nguyễn Thanh Vân góp vốn vào Công ty từ năm 2005 giao dịch qua Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cái Khế là 599.288USD nhưng đến ngày 10/02/2010, họ rút ra 614.000USD; tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ nội dung này để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản thỏa thuận số 231 ngày 21/12/2010, Biên bản thỏa thuận ngày 18/01/2011 và Bản cam kết ngày 20/01/2011 về việc bà N, ông M đồng ý rút vốn, xác định vốn góp của bà N gồm: 5.723.520.000 đồng tiền mặt và 1.000.000.000 đồng tiền công ông T làm Giám đốc Công ty; căn nhà 16 T, quận N, thành phố Cần Thơ; 19 nền đất có diện tích 2.918m<sup>2</sup>; 2 tài sản thế chấp vay tiền Ngân hàng (là bất động sản thuộc sở hữu và sử dụng của bà N, ông T). Tuy nhiên, đến nay đại diện Công ty Cổ phần H cũng thừa nhận mới giao trả cho bà N, ông T: 6.723.520.000 đồng tiền vốn góp của bà N và tiền công ông T làm Giám đốc, được thể hiện tại 4 ủy nhiệm chi (phù hợp với Biên bản thỏa thuận số 231 ngày 21/12/2010, Bản cam kết ngày 20/01/2011), 19 nền đất có diện tích 2.918m<sup>2</sup>, 2 tài sản thế chấp vay tiền Ngân hàng; còn lại căn nhà số 16 và 18 T, Công ty Cổ phần H dùng làm trụ sở, đến nay Công ty Cổ phần H cũng chưa giao trả cho bà N, hiện hai bên còn đang tranh chấp nhưng đã loại bỏ tư cách cổ đông của bà N ra khỏi Công ty Cổ phần H là vi phạm điểm 5, điểm 7 Phần IV tại Biên bản thỏa thuận số 231 ngày 21/12/2010 của Công ty Cổ phần H.

[5]. Mặt khác, đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh M, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ việc ông Nguyễn Vinh Q đã thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần cho ông M chưa. Đồng thời, ông M còn yêu cầu kiến nghị Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Cần Thơ thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần H theo phán quyết của tòa án, tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu này không thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, lẽ ra phải đình chỉ giải quyết theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nhưng tòa án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định bác yêu cầu này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[6]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc xác minh, thu thập chứng cứ của tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy

đủ và toàn diện mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Để có căn cứ giải quyết vụ án, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để thu thập tài liệu, chứng cứ xác định vốn góp của các bên; cần thiết phải tiến hành kiểm toán để xác định vốn góp từng thành viên từ khi thành lập đến khi chuyển đổi Công ty. Do đó, không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi cho người kháng cáo, chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh M; hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bà N, ông T, ông M không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh M;

Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 08/2017/KDTM-ST ngày 26-28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh M không phải chịu; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh M, mỗi người 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 000414, 000413, 000415 ngày 17/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND TP Cần Thơ (1);
- VKSND TP Cần Thơ (1);
- Cục THADS TP Cần Thơ (1);
- Đương sự (5)
- Lưu VP (6), HS (1), (17b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Ý**

